

UBND HUYỆN AN LÃO  
TRƯỜNG TH QUANG TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 361/QĐ-THQT

Quang Trung, ngày 31 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng  
theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 90/2018/TT-BGD ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ GD&ĐT Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào Quyết định số 7635/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện An Lão về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho trường Tiểu học Quang Trung (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, văn phòng và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc nhà trường thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT;



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuân

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Quang Trung

Chương: 622

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 361/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của trường TH Quang Trung)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>184.920.000</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1	Học phí	
2	Phí	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Chi thực hiện CCTL)	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
2	Phí	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>184.920.000</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>184.920.000</b>
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>184.920.000</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	
	Chi lương và các khoản theo lương (nguồn 13)	
	Chi quản lý hành chính, nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi thực hiện điều chỉnh tăng lương	
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>184.920.000</b>
4	Chi mua sắm cơ sở vật chất, sửa chữa nhỏ	
5	Chi thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	184.920.000
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

Thủ trưởng đơn vị  
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN LÃO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 7635/QĐ-UBND

An Lão, ngày 27 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 4880/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 964/TB-STC ngày 25/12/2024 của Sở Tài chính Hải Phòng bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và phân bổ kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ với tổng số tiền là: 11.068.188.960 đồng (Mười một tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, một trăm tám mươi tám nghìn, chín trăm sáu mươi đồng)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn cải cách tiền lương thành phố cấp bổ sung tại Quyết định số 4880/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Có phụ lục chi tiết kèm theo.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

- Giao phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn đơn vị thực hiện.
- Các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, thực hiện chi trả, chịu trách nhiệm về đối tượng được hưởng, mức chi trả, thời gian được hưởng, số kinh phí thực hiện cho trả và quyết toán theo quy định; chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu chi của đơn vị mình và tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ chi tiêu và thanh toán, quyết toán theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; Giám đốc Kho bạc nhà nước An Lão và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hà Thế Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN LÃO

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ  
73/2024/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - KHÓI XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 7635/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Nguồn kinh phí		Ghi chú
			Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố cấp bổ sung	Nguồn cải cách tiền lương xã, thị trấn	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,361,419,780</b>	<b>1,361,419,780</b>	<b>-</b>	
1	Xã An Thọ	77,795,640	77,795,640		
2	Xã An Thái	85,180,680	85,180,680		
3	Xã Mỹ Đức	80,309,000	80,309,000		
4	Xã Chiến Thắng	84,440,000	84,440,000		
5	Xã Tân Viên	85,840,000	85,840,000		
6	Xã Quốc Tuấn	86,330,000	86,330,000		
7	Xã Quang Trung	85,740,000	85,740,000		
8	Xã Quang Hưng	90,397,000	90,397,000		
9	Xã Bát Trang	78,120,000	78,120,000		
10	Xã Trường Thọ	67,440,000	67,440,000		
11	Xã Trường Thành	77,402,520	77,402,520		
12	Xã An Tiến	87,806,400	87,806,400		
13	Xã An Thắng	81,630,000	81,630,000		
14	Xã Tân Dân	83,310,000	83,310,000		
15	Xã Thái Sơn	84,217,100	84,217,100		
16	Thị trấn Trường Sơn	71,210,880	71,210,880		
17	Thị trấn An Lão	54,250,560	54,250,560		

**TỔNG HỢP QUỸ TIỀN THƯỜNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/ NĐ-CP NĂM 2024 - KHỐI GIÁO DỤC**

*(Kèm theo Quyết định số 7635/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)*

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Tên trường	Nhu cầu kinh phí quỹ thường ND 73/2024/ NĐ-CP	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố cấp bổ sung	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8,814,164,000</b>	<b>8,814,164,000</b>	
<b>I</b>	<b>Mầm non</b>	<b>2,708,646,000</b>	<b>2,708,646,000</b>	
1	Mầm non Bát Trang	174,870,000	174,870,000	
2	Mầm non Trường Thọ	184,880,000	184,880,000	
3	Mầm non Trường Thành	135,370,000	135,370,000	
4	Mầm non An Tiên	128,870,000	128,870,000	
5	Mầm non Sao Sáng	189,470,000	189,470,000	
6	Mầm non An Thắng	142,240,000	142,240,000	
7	Mầm non Tân Dân	117,810,000	117,810,000	
8	Mầm non Trường Sơn	125,590,000	125,590,000	
9	Mầm non Thái Sơn	182,150,000	182,150,000	
10	Mầm non An Thái	177,970,000	177,970,000	
11	Mầm non An Thọ	123,540,000	123,540,000	
12	Mầm non Mỹ Đức	214,870,000	214,870,000	
13	Mầm non Chiến Thắng	143,860,000	143,860,000	
14	Mầm non Tân Viên	160,671,000	160,671,000	
15	Mầm non Quốc Tuấn	157,594,000	157,594,000	
16	Mầm non Quang Trung	188,641,000	188,641,000	
17	Mầm non Quang Hưng	160,250,000	160,250,000	
<b>II</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>2,779,350,000</b>	<b>2,779,350,000</b>	
1	Tiểu học Bát Trang	189,720,000	189,720,000	
2	Tiểu học Trường Thọ	255,620,000	255,620,000	
3	Tiểu học An Tiên	211,110,000	211,110,000	
4	Tiểu học Thị trấn	182,590,000	182,590,000	
5	Tiểu học An Thắng	170,160,000	170,160,000	
6	Tiểu học Tân Dân	181,070,000	181,070,000	
7	Tiểu học Trường Sơn	207,830,000	207,830,000	
8	Tiểu học Trần Tất Văn	304,610,000	304,610,000	
9	Tiểu học Nguyễn Đốc Tín	210,580,000	210,580,000	
10	Tiểu học Mỹ Đức 1	152,320,000	152,320,000	
11	Tiểu học Mỹ Đức 2	128,810,000	128,810,000	
12	Tiểu học Tân Viên	205,650,000	205,650,000	
13	Tiểu học Quốc Tuấn	194,360,000	194,360,000	
14	Tiểu học Quang Trung	184,920,000	184,920,000	
<b>III</b>	<b>THCS</b>	<b>2,297,138,000</b>	<b>2,297,138,000</b>	
1	THCS Bát Trang	165,820,000	165,820,000	